

Số: 02 /QĐ-UBND

Kép, ngày 03 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2024 CỦA UBND THỊ TRẤN KÉP

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN KÉP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 343 /TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Quyết định số 2189/QĐ-BND ngày 22/12/2023 của Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Công chức Tài chính- Kế toán thị trấn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của thị trấn Kép.
(có biểu chi tiết biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân thị trấn, Công chức Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân huyện ;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy thị trấn;
- HĐND thị trấn;
- Cơ quan của các đoàn thể thị trấn;
- Các tổ trưởng TDP trong thị trấn;
- Đài truyền thành thị trấn;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Minh Khôi



UBND Thị trấn Trảng Bàng

Biểu số 109/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | |
|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| | | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 |
| | Tổng số thu ngân sách xã | 41.876.256.000 | 12.618.859.000 |
| A | Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc | 41.876.256.000 | 12.618.859.000 |
| I | Các khoản thu 100% | 460.000.000 | 460.000.000 |
| 1 | Phí, lệ phí | 95.000.000 | 95.000.000 |
| 2 | Thu từ quỹ đất công ích và đất công | 235.000.000 | 235.000.000 |
| 3 | Thu kết dư ngân sách năm trước | | |
| 4 | Thu khác | 130.000.000 | 130.000.000 |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 35.840.000.000 | 6.707.000.000 |
| | Thuế TNCN từ hộ SXKD | 660.000.000 | 462.000.000 |
| | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại | | |
| 1 | Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng BĐS, nhận thừa kế và nhận quà tặng là BĐS | 2.200.000.000 | 1.100.000.000 |
| 2 | Thu tiền sử dụng đất | 30.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 3 | Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 180.000.000 | 180.000.000 |
| 4 | Thuế GTGT thu từ hộ SNKD | 950.000.000 | 665.000.000 |
| 5 | Lệ phí trước bạ nhà, đất | 1.100.000.000 | 550.000.000 |
| 6 | Thuế SD đất phi nông nghiệp | 750.000.000 | 750.000.000 |
| III | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 4.525.572.000 | 4.401.175.000 |
| | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | 3.525.489.000 | 3.401.092.000 |
| | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên | 1.000.083.000 | 1.000.083.000 |
| IV | Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | |
| V | Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có) | | |
| | Thu từ nguồn CCTL năm trước chuyển nguồn sang năm 2024 | 1.050.684.000 | 1.050.684.000 |

